

Số: 675/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đánh giá công tác thực hiện giao khoán rừng, đất lâm nghiệp và xây dựng phương án quản lý, sử dụng, phát triển bền vững diện tích giao khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do Chi cục Kiểm lâm làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 29/3/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo số 902/BC-STC ngày 03/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đánh giá công tác thực hiện giao khoán rừng, đất lâm nghiệp và xây dựng phương án quản lý, sử dụng, phát triển bền vững diện tích giao khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do Chi cục Kiểm lâm làm chủ đầu tư, cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu: Đánh giá công tác thực hiện giao khoán rừng, đất lâm nghiệp và xây dựng phương án quản lý, sử dụng, phát triển bền vững diện tích giao khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Chi tiết đính kèm).

2. Giá gói thầu khoảng: 6.747.511.000 đồng, (Bằng chữ: sáu tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm mười một ngàn đồng), đã bao gồm thuế GTGT.

- Giá dùng làm căn cứ đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp gói thầu trên căn cứ giá thiết bị, dịch vụ của đơn vị có chức năng thẩm định giá, nhưng không được lớn hơn giá gói thầu trong quyết định này.

- Các chi phí hợp lý phát sinh trong quá trình mua sắm tài sản, dịch vụ, căn cứ các quy định hiện hành, đơn vị thực hiện quyết toán theo thực tế và đảm bảo chế độ hoá đơn chứng từ đầy đủ.

3. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh đã giao dự toán cho Chi cục Kiểm lâm năm 2020.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi (thực hiện qua mạng), lựa chọn nhà thầu trong nước.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý 1/2020.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Tối đa 240 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm Lâm tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và Các Phó Chủ tịch;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTNS

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng



DANH MỤC CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lương	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
A	Chi phí nhân công, vật liệu						
I	Chi phí chuẩn bị thực hiện các nội dung				3.093		
1	Xây dựng đề cương và dự toán	Đề cương	1	8.8	8.8	5.42	
2	Thu thập thông tin phục vụ điều tra	Công trình	1	15	15	3.33	
4	Thu thập và hiệu chỉnh hình học ảnh vệ tinh phục vụ phục vụ đánh giá	công/mảnh ảnh	54	57	3.078	4.65	
5	Giải đoán ảnh vệ tinh đưa ra bản đồ tỷ lệ 1/10.000 phục vụ đánh giá thực trạng quản lý, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (9 mảnh * 2 loại ảnh x 3 thời kỳ trước, sau giao khoán và hiện tại)	công/mảnh ảnh	54	30	1.620	4.65	
II	Điều tra bổ sung, thu thập số liệu tại địa phương (Ngoại nghiệp)				4.900		
1	Sơ thám, làm thủ tục hành chính với địa phương cấp xã	Công/xã	33	20	660	4.65	
2	Phòng vấn						
-	Phòng vấn hộ dân và cán bộ quản lý, chính quyền địa phương về tình hình sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, tình hình dân cư và xây dựng nhà trên diện tích đã giao khoán đến đời sống kinh tế xã hội...(dự kiến sẽ phỏng vấn 10% tổng số hộ nhận giao khoán + 20 các bộ các cấp)	Công/hộ	934	0.5	467	3.06	
-	Chi phí cho người cung cấp thông tin	hộ	934				
3	Điều tra thực trạng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, tình hình dân cư và xây dựng các công trình, nhà cửa trên diện tích đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai				1.859		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lương	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
-	Khoanh dốc đồi diện để kiểm chứng hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, tình hình dân cư và xây dựng các công trình, nhà cửa trên diện tích đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng	công/ha	24.587.74	0.02	492	3.00	
-	Khảo sát các đối tượng rừng trồng, đất rừng để đánh giá hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, tình hình dân cư và xây dựng các công trình, nhà cửa trên diện tích đã giao khoán cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	công/ha	24.587.74	0.007	172	4.06	
-	Điều tra, đánh giá các biện pháp kỹ thuật lâm sinh tác động đến hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Công/CT	1	1.3	1	3.06	
-	Khảo sát hệ thống quản lý, tổ chức ngành lâm nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh	Công/tỉnh	1	6	6	3.26	
-	Khảo sát năng lực quản lý rừng và đất lâm nghiệp tại các xã có các hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp	Công/cơ sở	33	6	198	3.26	
-	Khảo sát các điểm (mô hình) sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán cho HGD, cá nhân và cộng đồng (5mô hình/xã * 33 xã)	Công/mô hình	165	6	990	3.26	
4	Điều tra, đánh giá tác động của cơ chế chính sách đến hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên các diện tích đã giao khoán (tác động đến đời sống, kinh tế-xã hội, đến quản lý ngành LN...)				1.556		
-	Điều tra thu thập dân sinh KTXH xã có rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán	xã	33	20	660	3.06	
-	Đánh giá các tác động đa dạng sinh học của quá trình sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng	công/CT	1	10	10	3.26	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lương	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
-	Đánh giá các tác động môi trường của quá trình sử dụng rừng trồng và đất lâm nghiệp được khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng	công/CT	1	10	10	3.26	
-	Khảo sát, đánh giá hiệu quả của các dự án lâm nghiệp trên các huyện có diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng (1 dự án/xã x 33 xã)	Công/dự án	33	6	198	3.26	
-	Khảo sát thị trường, tình hình tiêu thụ sản phẩm từ rừng trên diện tích nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng (10 điểm/huyện x 8 huyện)	Công/ điểm	80	6	480	3.26	
-	Khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách giao khoán rừng trồng và đất lâm nghiệp tại 33 xã	Công/cơ sở	33	6	198	3.26	
5	Kiểm tra ngoại nghiệp (7% số công ngoại nghiệp)	Công/CT	4.542	7%	318	4.65	
6	Tổ chức hội nghị lần thứ nhất	Công/CT	1	40	40	4.32	
III	Xử lý ảnh, Tổng hợp, xử lý số liệu, xây dựng báo cáo, phần mềm (nội nghiệp)				6.565		
1	Nhập số liệu theo các biểu điều tra, phiếu điều tra	Công/biểu	934	0.05	46.69	3.99	
2	Tính toán tổng hợp các biểu/phiếu phỏng vấn	Công/biểu	934	0.1	93.38	3.66	
3	Viết báo cáo chuyên đề				50		
-	Phân tích số liệu phục vụ viết 03 báo cáo chuyên đề và 01 Phương án	Công/CT	1	10	10	4.65	
-	Viết 03 báo cáo chuyên đề và 01 Phương án	Công/CT	1	40	40	4.65	
4	Viết báo cáo tổng kết				62		
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo tổng kết	Công/CT	1	22	22	4.65	
-	Viết báo cáo tổng kết	Công/CT	1	40	40	4.65	
5	Hiệu chỉnh kết quả sau thực địa và biên tập bản đồ ảnh	Công/mảnh	33	42	1.386	4.65	
6	Xây dựng bản đồ hiện trạng giao khoán rừng và ĐLN các cấp				1.959		

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lương	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
-	Số hóa, biên tập bản đồ hiện trạng giao khoán rừng và ĐLN cấp tỉnh tỷ lệ 1/100.000	Công/mảnh	1	126	126	3.63	
-	Số hóa, biên tập bản đồ hiện trạng giao khoán rừng và ĐLN cấp huyện tỷ lệ 1/50.000	Công/mảnh	8	126	1.008	3.63	
-	Số hóa, biên tập bản đồ hiện trạng giao khoán Rừng và ĐLN cấp xã tỷ lệ 1/10.000	Công/mảnh	33	25	825	3.63	
7	Thành lập cơ sở dữ liệu về giao khoán rừng và đất lâm nghiệp của 8 huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (1 lần/huyện x 8 huyện)	công/lần	8	100	800	4.98	
8	Xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu về giao khoán rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai				1.260		
-	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu về giao khoán rừng và đất lâm nghiệp	CSDL	1	210	210	6.61	
-	Lập trình module cập nhật bản đồ giao khoán rừng và đất lâm nghiệp	Module	1	210	210	6.61	
-	Hoàn thiện module tính diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán	Module	1	210	210	6.61	
-	Hoàn thiện module cập nhật thông tin về chủ rừng, tổ chức cá nhân được giao khoán rừng và đất lâm nghiệp	Module	1	210	210	6.61	
-	Hoàn thiện module truy xuất thông tin về số liệu thống kê diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao khoán theo chủ quản lý	Module	1	210	210	6.61	
-	Hoàn thiện module báo cáo và truy xuất kết quả bản đồ về hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp đã được giao khoán	Module	1	210	210	6.61	
9	Hội nghị lần II thông qua báo cáo	Công/CT	1	22	22	4.98	
10	Chỉnh sửa báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng kết				30		
	03 báo cáo chuyên đề và 01 phương án	Công/CT	1	15	15	3.99	
	Báo cáo tổng kết	Công/CT	1	15	15	3.99	
11	Kiểm tra nội nghiệp (15% công nội nghiệp)	Công/CT	5.709	15%	856	4.32	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lương	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)
IV	Chi khác						
1	Hợp tại các xã thu thập thông tin về thực trạng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, tình hình dân cư và xây dựng nhà trên diện tích đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng (165 cuộc, mỗi cuộc tối đa 50 người)						
	Tiền nước giữa giờ	người	8.224				
	Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu tham gia Hợp cấp xã	người	8.224				
2	Vật liệu						
	Mực in máy tính laser	Hộp	40.0				
	Giấy trắng A4	Ram	50.0				
	Pin dùng cho máy GPS	Đôi	30.0				
	Đĩa DVD	Chiếc	50.0				
	Bút bi	Chiếc	100.0				
	Bút chì	Chiếc	50.0				
	Túi clear bag	Chiếc	50.0				
	Sổ tay ghi chép	Quyển	50.0				
B	Chi phí phục vụ: 1/15*(công ngoại nghiệp + nội nghiệp)	Công/CT	11.465	1/15	764	4.03	
C	Chi phí quản lý: 12%*(Công chuẩn bị + ngoại nghiệp + nội nghiệp + phục vụ)	Công/CT	15.322	12%	1.839	4.32	
Giá gói thầu khoảng: 6.747.511.000 đồng (Bảng chữ: sáu tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm mười một ngàn đồng)							